



duō méi tǐ

多媒体

Noun · multimedia

Example Sentence

zhè ge jiào shì pèi bèi le xiān jìn de duō méi tǐ shè bèi
这个教室配备了先进的多媒体设备。

This classroom is equipped with advanced
multimedia facilities.

Trace each character, then write the word on your own.

多 多 多 多 多 多 多 多 多

媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒 媒
媒 媒 媒 媒

体 体 体 体 体 体 体 体 体 体